CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019
đến ngày 30/09/2019

Sơn La - Tháng 10 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ KHƯƠNG
Ký ngày: 11/10/2019 08:31:08

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2020
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**498,392,510,667**	**634,319,308,611**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**6,691,956,182**	**3,687,307,032**
1. Tiền	111		6,691,956,182	3,687,307,032
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**169,430,577,330**	**196,261,687,447**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56,015,135,864	56,989,043,585
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	50,228,067,448	49,097,294,950
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	65,559,349,255	92,547,324,149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11,771,975,237)	(11,771,975,237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**304,442,102,546**	**434,294,157,771**
1. Hàng tồn kho	141		307,304,855,174	437,156,910,399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,862,752,628)	(2,862,752,628)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17,827,874,609**	**76,156,361**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,795,133,179	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,849,408	8,376,543
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.15.2	19,892,022	67,779,818
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**661,597,015,214**	**667,363,588,660**
II. Tài sản cố định	**220**		**618,881,395,899**	**574,236,207,286**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	617,684,196,134	573,015,757,521
- *Nguyên giá*	*222*		*848,082,848,634*	*791,410,888,382*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(230,398,652,500)*	*(218,395,130,861)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,197,199,765	1,220,449,765
- *Nguyên giá*	*228*		*1,924,631,834*	*1,924,631,834*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(727,432,069)*	*(704,182,069)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**30,283,037,281**	**80,694,799,340**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	30,283,037,281	80,694,799,340
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9,600,000,000**	**9,600,000,000**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	9,600,000,000	9,600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,832,582,034**	**2,832,582,034**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2,832,582,034	2,832,582,034
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1,159,989,525,881**	**1,301,682,897,271**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2020 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS		30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**645,575,852,703**	**797,631,493,206**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**439,894,031,110**	**591,949,671,613**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	65,530,930,913	223,617,617,599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	105,875,889	10,973,888,581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	1,215,224,514	1,237,907,934
4. Phải trả người lao động	314	V.16	22,008,078	8,668,961,828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,481,019,239	1,529,519,239
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	805,550,636	1,348,947,257
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	361,769,085,453	338,412,932,787
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,964,336,388	6,159,896,388
II. Nợ dài hạn	**330**		**205,681,821,593**	**205,681,821,593**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	205,681,821,593	205,681,821,593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**514,413,673,178**	**504,051,404,065**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**514,413,673,178**	**504,051,404,065**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97,919,450,000	97,919,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*97,919,450,000*	*97,919,450,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,998,638,028	3,998,638,028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,607,779,802	45,607,779,802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,800,000,000	6,800,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		360,087,805,348	349,725,536,235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*346,525,536,235*	*286,488,530,486*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*13,562,269,113*	*63,237,005,749*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1,159,989,525,881**	**1,301,682,897,271**

Sơn La, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2019 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155,779,419,124	197,437,261,832	155,779,419,124	197,437,261,832
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	50,000	-	50,000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		155,779,419,124	197,437,211,832	155,779,419,124	197,437,211,832
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	129,722,711,057	161,251,546,734	129,722,711,057	161,251,546,734
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**26,056,708,067**	**36,185,665,098**	**26,056,708,067**	**36,185,665,098**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,925,364,608	1,161,295,619	2,925,364,608	1,161,295,619
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	12,140,086,824	12,614,513,665	12,140,086,824	12,614,513,665
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,140,086,824	12,614,513,665	12,140,086,824	12,614,513,665
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	754,856,736	408,787,947	754,856,736	408,787,947
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,538,920,592	2,962,503,219	2,538,920,592	2,962,503,219
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}**	**30**		**13,548,208,523**	**21,361,155,886**	**13,548,208,523**	**21,361,155,886**
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	15,507,083	146,498	15,507,083	146,498
12.	Chi phí khác	32	VI.9	1,446,493	97,933,877	1,446,493	97,933,877
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**14,060,590**	**(97,787,379)**	**14,060,590**	**(97,787,379)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**13,562,269,113**	**21,263,368,507**	**13,562,269,113**	**21,263,368,507**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**13,562,269,113**	**21,263,368,507**	13,562,269,113	**21,263,368,507**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,385	2,172	1,385	2,172

Sơn La, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

M.S.D.N: 5500155321-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA * H. MAI SƠN - T. SƠN LA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đầu năm đến cuối quý I/2020	Đầu năm đến cuối quý I/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149,429,925,475	111,058,429,443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(75,469,260,413)	(38,322,177,526)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(853,368,272)	(2,519,187,008)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(12,228,586,824)	(8,233,946,996)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,899,511,038	7,518,469,280
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64,901,692,133)	(16,551,703,173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10,876,528,871**	**52,949,884,020**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2,285,481,276)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(3,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	16,700,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	**10,914,518,724**
3. Tiền thu từ đi vay	33		177,352,000,000	60,450,953,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(185,223,879,721)	(123,839,228,128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7,871,879,721)**	**(63,388,275,128)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3,004,649,150**	**476,127,616**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	3,687,307,032	**5,945,337,844**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**6,691,956,182**	**6,421,465,460**

Sơn La, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/09/2019 VND	Tỷ lệsở hữu
Bà Trần Thị Thái	2,686,060	26,860,600,000	27%
Công ty TNHH Thái Liên	1,468,800	14,688,000,000	15%
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	5,637,085	56,370,850,000	58%
Tổng	**9,791,945**	**97,919,450,000**	**100%**

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu;
Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.
Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Số liệu trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 2/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý I cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối với công ty liên doanh, liên kết được đầu tư trong kỳ. Thời điểm ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty Liên doanh, liên kết: Dựa vào tỷ lệ vốn góp.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng: gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác: gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…)

Theo dõi khoản phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại của thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 –"Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a, Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình(TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (Chi phí nâng cấp, cải tạo sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	*Số năm*
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có iên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ cảu các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a, Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế TNDN từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b, Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.
Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí sửa chữa TSCĐ, công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phải trả khác: gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả cho mượn tài sản; phải trả về tiền phạt; bồi thường; tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản phải trả: các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn..). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay được vốn hóa: Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là khoản trích trước chi phí quản lý thu mua mía.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a, Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.
Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.
b, Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triể

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

c, Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận xử lý lỗ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật rỉ, xăng dầu, phân bón.. được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát… được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, hoa hồng, chi phí bảo hành, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công tác, các khoản phụ cấp..) BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax..); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Tiền mặt	346,501,870	591,884,645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,345,454,312	3,095,422,387
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	**6,691,956,182**	**3,687,307,032**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/09/2019			01/07/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu Sơn La	9,600,000,000		9,600,000,000	9,600,000,000		9,600,000,000
Tổng	**9,600,000,000**		**9,600,000,000**	**9,600,000,000**		**9,600,000,000**

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng công ty như sau:

	30/09/2019			01/07/2019		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu Sơn La	9,600,000,000	30%	30%	9,600,000,000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	19,700,000,000	19,700,000,000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	4,499,928	2,162,581,167
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tuy Hòa	5,770,178,200	5,770,178,200
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	25,312,998,007	25,312,998,007
Các khách hàng còn lại	5,227,459,729	4,043,286,211
Tổng	**56,015,135,864**	**56,989,043,585**

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Cty TNHH TMDV CN MT Bách Khoa	7,552,025,800	7,552,025,800
Công ty TNHH Minh Danh	7,667,580,082	5,667,580,082
Công ty TNHH Kim Hà Việt	4,000,414,377	4,000,414,377
Công ty CP Kết cấu thép & XD Tân Khánh	9,412,799,949	9,412,799,949
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,918,152,001
Các nhà cung cấp còn lại	14,631,495,239	15,546,322,741
Tổng	**50,228,067,448**	**49,097,294,950**

5. Phải thu về cho vay

5.1 Cho vay ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	**9,400,000,000**	**9,400,000,000**

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2019		01/07/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	64,038,738,902	281,265,237	85,507,114,007	281,265,237
Phải thu tiền cửa hàng xăng dầu	782,612,928	-	519,575,530	-
Phải thu thuế TNCN	4,320,000			
Tạm ứng	733,677,425		6,519,950,273	
Phải thu khác		-	684,339	-
Tổng	**65,559,349,255**	**281,265,237**	**92,547,324,149**	**281,265,237**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Nợ xấu

7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/09/2019		01/07/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3,000,000,000		3,000,000,000	
Công ty CP XD Cầu đường 19	1,400,000,000		1,400,000,000	
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000		5,000,000,000	
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000		1,400,000,000	
Công ty TNHH TM Bình Anh	392,550,000		392,550,000	
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	281,265,237		281,265,237	
Trần Thị Lưu	176,000,000		176,000,000	
Công ty CP TM&DV Sơn Nam	40,000,000		40,000,000	
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh	62,160,000		62,160,000	
Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC	20,000,000		20,000,000	
Tổng	**11,771,975,237**	**-**	**11,771,975,237**	

8. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/07/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,205,775,086	2,862,752,628	29,766,864,666	2,862,752,628
Công cụ, dụng cụ	5,819,809	-	6,520,473	-
Thành phẩm	278,638,403,220	-	406,943,676,122	-
Hàng hoá	454,857,059	-	439,849,138	-
Tổng	**307,304,855,174**	**2,862,752,628**	**437,156,910,399**	**2,862,752,628**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/09/2019	01/07/2019
	VND	VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	2,862,752,628	671,430,526
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm		2,220,272,318
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm		(28,950,216)
Tổng	**2,862,752,628**	**2,862,752,628**

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2019	01/07/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	17,795,133,179	
Chi phí trả trước dài hạn	**2,832,582,034**	**2,832,582,034**
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2,832,582,034	2,832,582,034
Tổng	**20,627,715,213**	**2,832,582,034**

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/07/2019	142,168,173,281	642,123,295,709	5,056,006,506	1,610,685,613	452,727,273	791,410,888,382
Mua trong năm	9,180,347,177	47,491,613,075			-	56,671,960,252
Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	**151,348,520,458**	**689,614,908,784**	**5,056,006,506**	**1,610,685,613**	**452,727,273**	**848,082,848,634**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/07/2019	62,316,756,454	151,550,107,305	3,057,350,012	1,201,436,570	269,480,520	218,395,130,861
Khấu hao trong kỳ	1,542,464,481	10,311,543,023	125,003,136	8,342,169	16,168,830	12,003,521,639
Thanh lý, nhượng bán				-		-
Tại ngày 30/09/2019	**63,859,220,935**	**161,861,650,328**	**3,182,353,148**	**1,209,778,739**	**285,649,350**	**230,398,652,500**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/07/2019	79,851,416,827	490,573,188,404	1,998,656,494	409,249,043	183,246,753	573,015,757,521
Tại ngày 30/09/2019	**87,489,299,523**	**527,753,258,456**	**1,873,653,358**	**400,906,874**	**167,077,923**	**617,684,196,134**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/07/2019	1,080,949,765	843,682,069	1,924,631,834
Tại ngày 30/09/2019	**1,080,949,765**	**843,682,069**	**1,924,631,834**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/07/2019	-	704,182,069	704,182,069
Khấu hao trong kỳ		23,250,000	23,250,000
Tại ngày 30/09/2019	**-**	**727,432,069**	**727,432,069**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/07/2019	1,080,949,765	139,500,000	1,220,449,765
Tại ngày 30/09/2019	**1,080,949,765**	**116,250,000**	**1,197,199,765**

12. Tài sản dở dang dài hạn

12.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Dự án đường RS	9,813,928,957	9,813,928,957
Dự án 2018-RE	4,497,946,591	4,445,696,591
Dự án 2017	9,469,140,791	56,333,295,858
Dự án khác	6,502,020,942	10,101,877,934
Tổng	**30,283,037,281**	**80,694,799,340**

13. Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/07/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các hộ nông dân trồng mía	-	-	119,857,681,417	119,857,681,417
Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4,690,190,035	4,690,190,035	4,690,190,035	4,690,190,035
Công ty CP công nông nghiệp Tiến Nông	17,684,498,750	17,684,498,750	21,684,498,750	21,684,498,750
Công ty Cổ Phần Nông Dược Việt Nam	3,108,871,944	3,108,871,944	2,792,400,005	2,792,400,005
Công ty CP tổng Cty Sông Gianh	14,771,222,500	14,771,222,500	16,771,222,500	16,771,222,500
Công ty TNHH MTV NN Tô Hiệu	574,016,999	574,016,999	819,514,901	819,514,901
Các nhà cung cấp còn lại	24,702,130,685	24,702,130,685	57,002,109,991	57,002,109,991
Tổng	**65,530,930,913**	**65,530,930,913**	**223,617,617,599**	**223,617,617,599**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công ty TNHH Thái Liên	-	10,895,564,000
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	2,500,010	2,500,010
Các khách hàng còn lại	103,375,879	69,564,571
Tổng	**105,875,889**	**10,967,628,581**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	01/07/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	997,072,924	6,345,065,657	6,170,944,067	1,171,194,514
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,863,573	1,863,573	-
Thuế thu nhập cá nhân	240,835,010	48,350,000	245,155,010	44,030,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	445,307,482	445,307,482	-
Các loại thuế khác	-	47,713,680	47,713,680	-
Tổng	**1,237,907,934**	**6,888,300,392**	**6,910,983,812**	**1,215,224,514**

15.2 Thuế phải thu

	01/07/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8,376,543	4,472,865		12,849,408
Các khoản phí lệ phí và phải nộp khác	67,779,818	(47,887,796)		19,892,022
Tổng	**76,156,361**	**(43,414,931)**	**-**	**32,741,430**

16. Phải trả người lao động

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Phải trả cán bộ công nhân viên	22,008,078	8,668,961,828
Tổng	**22,008,078**	**8,668,961,828**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

17. Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Lãi trả chậm tiền hàng	557,732,523	557,732,523
Chi phí phải trả tiền vận chuyển	3	20,000,003
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	923,286,713	951,786,713
Tổng	**1,481,019,239**	**1,529,519,239**

18. Phải trả khác

18.2 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Kinh phí công đoàn	67,157,820	228,834,224
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	-	464,058,293
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107,918,210	107,918,210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	630,474,606	548,136,530
Tổng	**805,550,636**	**1,348,947,257**

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2019	Phát sinh trong năm		01/07/2019
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**319,919,085,453**	**208,580,032,387**	**171,273,879,721**	**282,612,932,787**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	299,923,059,453	192,820,022,387	156,693,879,721	263,796,916,787
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sơn la (2)	19,996,026,000	15,760,010,000	14,580,000,000	18,816,016,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**41,850,000,000**	-	**13,950,000,000**	**55,800,000,000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	41,850,000,000		13,950,000,000	55,800,000,000
Tổng	**361,769,085,453**	**208,580,032,387**	**185,223,879,721**	**338,412,932,787**

19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2019	Phát sinh trong năm		01/07/2019
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**205,681,821,593**	-	-	**205,681,821,593**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	205,681,821,593			205,681,821,593
Tổng	**205,681,821,593**	-	-	**205,681,821,593**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

20.Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2018	**97,919,450,000**	**3,998,638,028**	**45,607,779,802**	**6,800,000,000**	**323,864,365,487**	**478,190,233,317**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	63,237,005,748	63,237,005,748
Phân phối các quỹ	-	-		-	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(29,375,835,000)	(29,375,835,000)
Số dư tại 30/06/2019	**97,919,450,000**	**3,998,638,028**	**45,607,779,802**	**6,800,000,000**	**349,725,536,235**	**504,051,404,065**
Số dư tại 01/07/2019	**97,919,450,000**	**3,998,638,028**	**45,607,779,802**	**6,800,000,000**	**349,725,536,235**	**504,051,404,065**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13,562,269,113	13,562,269,113
Phân phối các quỹ	-	-			(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
Số dư tại 30/09/2019	**97,919,450,000**	**3,998,638,028**	**45,607,779,802**	**6,800,000,000**	**360,087,805,348**	**514,413,673,178**
	-	-	-	-	-	

- Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/09/2019.

Theo đó, Công ty trích lập các quỹ chi tiết như sau:

+ Quỹ phát triển vùng nguyên liệu: 2.000.000.000 VNĐ

+ Quỹ khen thưởng quản lý, điều hành: 1.200.000.000 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Bà Trần Thị Thái	26,860,600,000	26,860,600,000
Công ty TNHH Thái Liên	14,688,000,000	14,688,000,000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	56,370,850,000	56,370,850,000
Tổng	**97,919,450,000**	**97,919,450,000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	97,919,450,000	97,919,450,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	97,919,450,000	97,919,450,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29,375,835,000

Cổ phiếu

	30/09/2019 Cổ phiếu	01/07/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,791,945	9,791,945
- Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,791,945	9,791,945
- Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	9,791,945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	*10,000*	*10,000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật rỉ	151,810,304,443	190,866,354,567
Doanh thu xăng dầu	2,414,668,040	3,374,038,060
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu	1,290,211,905	2,499,080,952
Doanh thu khác	264,234,736	697,788,253
Tổng	**155,779,419,124**	**197,437,261,832**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Giảm giá hàng bán		50,000
Tổng	**-**	**50,000**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật rỉ	126,219,960,838	155,171,615,022
Giá vốn sản phẩm vi sinh		
Giá vốn xăng dầu	2,321,302,281	3,233,473,887
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu,	1,140,086,354	2,191,064,997
Giá vốn khác	41,361,584	655,392,828
Tổng	**129,722,711,057**	**161,251,546,734**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,026,802	7,434,277
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	1,028,774,404	10,961,475
Lãi trả chậm tiền hàng	1,893,563,402	1,142,899,867
Tổng	**2,925,364,608**	**1,161,295,619**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	12,140,086,824	12,614,513,665
Tổng	**12,140,086,824**	**12,614,513,665**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	87,789,974	95,456,085
Chi phí vật liệu quản lý		(500,000)
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,620,000	3,510,000
Chi phí khấu hao	25,324,824	25,324,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568,878,921	258,580,750
Chi phí khác bằng tiền	69,243,017	26,416,288
Tổng	**754,856,736**	**408,787,947**

7. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	670,384,590	621,178,352
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	86,137,801	27,215,554
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,197,000	8,918,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	282,085,553	309,101,262
Thuế, phí và lệ phí	117,933,378	902,580,079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803,160,692	771,508,705
Chi phí bằng tiền khác	578,021,578	322,001,085
Tổng	**2,538,920,592**	**2,962,503,219**

8. Thu nhập khác

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Các khoản khác	15,507,083	146,498
Tổng	**15,507,083**	**146,498**

9. Chi phí khác

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Các khoản khác	1,446,493	97,933,877
Tổng	**1,446,493**	**97,933,877**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**14,060,590**	**(97,787,379)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân công	758,174,564	716,634,437
Chi phí nguyên vật liệu	86,137,801	26,715,554
Chi phí công cụ, dụng cụ	4,817,000	12,428,182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307,410,377	334,426,086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,372,039,613	1,932,669,534
Chi phí khác bằng tiền	647,264,595	348,417,373
Tổng	**3,175,843,950**	**2,654,656,729**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**13,562,269,113**	**21,263,368,507**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**13,562,269,113**	**21,263,368,507**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	9,791,945	9,791,945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1,385**	**2,172**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm		
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9,791,945	9,791,945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

1. Các giao dịch không bằng tiền

	30/09/2019 VND
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, trả lương CBCNV	**28,874,640,899**
Tổng	**28,874,640,899**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Tính chất giao dịch	Quý 1/2020 từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	213,000,000
Ban giám đốc	Lương	127,500,000

2.2 Các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu	Công ty liên doanh, liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Nợ phải thu		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu khách hàng	62,585,446	2,162,581,167
Trả trước người bán	4,000,414,377	4,000,414,377
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Phải thu khách hàng	5,770,178,200	5,770,178,200
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Phải thu khách hàng	25,312,998,007	25,312,998,007
Tổng	**35,146,176,030**	**37,246,171,751**

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Nợ phải trả		
Công ty TNHH Thái Liên		
Người mua trả tiền trước	1,024,888,000	10,895,564,000
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Phải trả người bán	-	335,544,000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Phải trả khác	10,615,007	70,307,431
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu		
Phải trả người bán	574,016,999	819,514,901
Tổng	**1,609,520,006**	**12,120,930,332**

3. Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ./.

Sơn La, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu